

Số: /TTr-STNMT

Tuyên Quang, ngày tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 07/TB-HĐTĐ ngày 08/12/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tuyên Quang; Thông báo số 03/TB-HĐTĐ ngày 05/01/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất

cấp huyện về việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030.

Căn cứ hồ sơ, đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030 kèm theo Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 17/5./2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, như sau:

1. Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Tuyên Quang trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt

Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Tuyên Quang trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt gồm có các tài liệu sau:

(1) Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 06/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030.

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030 và hệ thống biểu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 (*Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố: Số 02/NQ-HĐND ngày 10/5/2023; Số 12/NQ-HĐND ngày 27/7/2023*).

(3) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Tuyên Quang (tỷ lệ 1/25.000).

(4) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang đến năm 2030 (tỷ lệ 1/25.000) và các báo cáo, bản đồ chuyên đề.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 thành phố Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/5/2021. Căn cứ quy hoạch được duyệt Ủy ban nhân dân thành phố đã chủ động triển khai công bố công khai quy hoạch. Các chỉ tiêu được phân khai quy hoạch cơ bản đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực, là căn cứ để quản lý, sử dụng đất đai; cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ đang được hình thành và phát huy thế mạnh, việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế hàng hóa, xây dựng nông thôn mới; là cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nguồn thu từ đất hàng năm đã đóng góp quan trọng trong tổng thu ngân sách của địa phương, góp phần phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- *Nhóm đất nông nghiệp*: Kết quả thực hiện là 13.095,07 ha đạt 126,77%, cao hơn 2.765,51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Kết quả thực hiện là 5.281,72 ha đạt 65,35%, thấp hơn 2.800,40 ha, so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Nhóm đất chưa sử dụng*: Kết quả thực hiện là 61,56 ha đạt 230,73%, cao hơn 34,88 ha, so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

(Chi tiết kết quả thực hiện từng loại đất có Phụ lục số 01 kèm theo)

Trong kỳ thực hiện quy hoạch việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đảm bảo nguyên tắc hạn chế sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên vào mục đích phi nông nghiệp.

Trong năm 2021 và 2022 thực hiện quy hoạch, thành phố Tuyên Quang đã đề xuất đưa 115 dự án/368 dự án với diện tích 2.447,76 ha trong quy hoạch để thực hiện thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo quy định tại khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013. Kết quả thực hiện thu hồi 70 dự án, diện tích 160,93 ha đạt tỷ lệ 60,87% số công trình, dự án trong Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua.

Chuyển mục đích sử dụng đất cho thuê đất thực hiện dự án trên địa bàn thực hiện 10 công trình, dự án diện tích 16,37 ha.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ, đồng thời còn tồn tại việc đăng ký nhu cầu thực hiện dự án công trình nhưng đến nay không còn nhu cầu sử dụng đất với nhiều lý do khác nhau.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được phân bổ.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế nêu trên là do:

- Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ nên chỉ tiêu đất phi nông nghiệp còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa nghiêm và thường xuyên. Vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch. Việc bố trí quỹ đất cho các ngành chưa mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Diện tích điều chỉnh đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)=(h)-(f)	(h)	(i)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		18.438,4	100,00	18.438,4		18.438,4	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.095,1	71,02	11.392,1		11.392,1	61,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.356,2	12,78	1.944,2		1.944,2	10,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.946,3</i>	<i>10,56</i>	<i>1.732,7</i>		<i>1.732,7</i>	<i>9,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.164,2	6,31		783,2	783,2	4,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.018,8	16,37	2.846,0		2.846,0	15,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.167,1	6,33	1.167,1		1.167,1	6,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.009,9	27,17	4.154,7		4.154,7	22,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>501,8</i>	<i>2,72</i>	<i>505,0</i>		<i>505,0</i>	<i>2,72</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	309,6	1,68		267,4	267,4	1,45
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,3	0,38		229,4	229,4	1,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Diện tích điều chỉnh đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)=(h)-(f)	(h)	(i)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.281,7	28,65	7.036,8		7.036,8	38,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.534,1	8,32	1.500,0		1.500,0	8,14
2.2	Đất an ninh	CAN	62,0	0,34	68,2		68,2	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,9	0,35	244,7		244,7	1,33
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,7	0,23	125,0		125,0	0,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,9	0,42	226,7		226,7	1,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	124,3	0,67	147,7		147,7	0,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,1	0,07	134,9		134,9	0,73
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	133,6	0,72		92,0	92,0	0,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.407,2	7,63	2.741,8		2.741,8	14,87
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>904,0</i>	<i>4,90</i>	<i>1.398,3</i>		<i>1.398,3</i>	<i>7,58</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>203,2</i>	<i>1,10</i>	<i>241,0</i>		<i>241,0</i>	<i>1,31</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>20,5</i>	<i>0,11</i>	<i>27,9</i>		<i>27,9</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>28,0</i>	<i>0,15</i>	<i>62,5</i>		<i>62,5</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>95,8</i>	<i>0,52</i>	<i>167,4</i>		<i>167,4</i>	<i>0,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,1</i>	<i>0,10</i>	<i>119,3</i>		<i>119,3</i>	<i>0,65</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>18,9</i>	<i>0,10</i>	<i>556,3</i>		<i>556,3</i>	<i>3,02</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,3</i>	<i>0,01</i>	<i>2,6</i>		<i>2,6</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			<i>3,0</i>		<i>3,0</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>14,4</i>	<i>0,08</i>	<i>14,4</i>		<i>14,4</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>8,7</i>	<i>0,05</i>	<i>16,9</i>		<i>16,9</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,9</i>	<i>0,08</i>	<i>39,0</i>		<i>39,0</i>	<i>0,21</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Diện tích điều chỉnh đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)=(h) -(f)	(h)	(i)
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,8	0,33	73,1		73,1	0,40
	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,6	0,05	8,4		8,4	0,05
	Đất chợ	DCH	8,1	0,04	11,6		11,6	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,0	0,07		15,5	15,5	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,9	0,06		95,6	95,6	0,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	311,1	1,69	297,1		297,1	1,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	583,0	3,16	900,4		900,4	4,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,8	0,29	75,8		75,8	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,2	0,06	11,1		11,1	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,3	0,08		15,2	15,2	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	773,4	4,19		226,9	226,9	1,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,8	0,29		117,9	117,9	0,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4	0,01		0,4	0,4	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	61,6	0,33	9,5		9,5	0,05

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.738,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	513,0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	391,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	280,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	255,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	649,4
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,3
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		236,5
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	236,5
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	57,9

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,0
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,1
2.1	Đất an ninh	CAN	0,5
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,1

2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,4
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,3
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,0
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,6
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	19,3
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	3,0
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,3
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,6
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,9
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	8,9
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,2
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,6

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 kèm theo.

4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm:

4.1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

4.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đảm bảo thống nhất chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

4.3. Quản lý chặt chẽ quỹ đất tại khu vực đất đã có quy hoạch thực hiện dự án đầu tư, khu vực phát triển đô thị, nhất là các khu vực quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp sản xuất, kinh doanh, du lịch, dịch vụ thương mại, khu nhà ở tại vị trí đất bám trục đường giao thông, lợi thế thương mại cao, quỹ đất ven các trục đường giao thông chính, quy hoạch mở mới; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4.4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức hiệu quả việc trồng rừng.

4.5. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế việc chuyển mục đích đất rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên để thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; tăng cường các biện pháp duy trì, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội.

4.6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng đất hiệu quả đảm bảo sự cân đối trong cơ cấu sử dụng đất.

4.7. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, xử lý, giải quyết kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra, xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai.

4.9. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

4.10. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang lập đầy đủ hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên; (trình duyệt)
- Lãnh đạo Sở;
- UBND thành phố Tuyên Quang;
- Lưu: VT, PQLĐĐ (Đạt)

GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Duyệt